CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
NƯỚC TRONG
NUOC TRONG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Số/*No.*:126/2026/CBTT-NTH

"*V/v/Ref: Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 và Giải trình biến động Lợi nhuận/ Disclosure information of Financial Report for the 3rd Quarter of 2026 and Explanation of fluctuations in Profit*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 10 năm 2026
Quang Ngai, October 16, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
DN: C=VN, L=TỈNH QUẢNG NGÃI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4300322171
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-16 09:23:29
Foxit Reader Version: 9.4.1

Kính gửi/*To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Tên công ty/*Name of company*	:	**Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong**/*Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company*
Mã chứng khoán/*Stock symbol*	:	NTH
Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice*	:	Thôn Nước Tang, xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam/ *Nuoc Tang Village, Son Ha Commune, Quang Ngai Province, Vietnam.*
Điện thoại/*Telephone*	:	(0255) 381 9662 — Fax: (0255) 381 9598
Người thực hiện CBTT/ *Spokesman*	:	Ông Ngô Trung Dũng — Chức vụ: Giám đốc *Mr. Ngo Trung Dung* — *Position: Director*
Loại thông tin công bố/ *Information disclosure type*	:	☐ 24 h *24 hours* ☐ Yêu cầu *Request* ☐ Bất thường *Abnormal* ☑ Định kỳ *Periodic*
Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*	:	*Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 và Giải trình biến động Lợi nhuận/ Financial Report for the 3rd Quarter of 2026 and Explanation of fluctuations in Profit.*

Địa chỉ Website công bố thông tin/*Website address for information disclosure*: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

***Nơi nhận/Recipients*:**
- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS (b/c)/*Board of Directors, Supervisory Board (report);*
- Lưu/*Kept at*: VT/*Archived*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Ngô Trung Dũng
Ngo Trung Dung

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
NƯỚC TRONG
NUOC TRONG HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY

Số/ *No.*: 125/2026/CV-NTH

"V/v giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2026/ Regarding explanation of fluctuations in Profit after Corporate Income Tax in the 3rd Quarter of 2026"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 10 năm 2026
Quang Ngai, October 16, 2026

Kính gửi/*To*: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán/ *Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance on Guidance on information disclosure on the stock market*;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 của CTCP Thủy điện Nước Trong/ *Pursuant to the Financial Report of Quarter 3 of 2026 of Nuoc Trong Hydropower JSC*;

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước có biến động 10% trở lên như sau/ *Nuoc Trong Hydropower Joint Stock Company would like to explain the case of Profit after Corporate Income Tax in the 3rd Quarter of 2026 compared to the same period last year with a fluctuation of 10% or more as follows*:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2026 (2,42 tỷ đồng) giảm 79,28% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2025 (11,67 tỷ đồng) do nguyên nhân chủ yếu sau/ *Profit after corporate income tax in the 3rd Quarter of 2026 (2.42 billion VND) reduce by 78.28% compared to profit after corporate income tax in the 3rd Quarter of 2025 (11.67 billion VND) due to the following main reasons*:

Trong Quý 3 năm 2026, tình hình thủy văn diễn biến không thuận lợi so với Quý 3 năm 2025 nên sản lượng điện giảm so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thực hiện Quý 3 năm 2026 thấp hơn 13,95 tỷ đồng so với Quý 3 năm 2025/ *In the 3rd Quarter of 2026, the hydrological conditions were unfavorable compared to the 3rd Quarter of 2025, resulting in a decrease in electricity production compared to the same period of the previous year. Realized revenue in the 3rd Quarter of 2026 is 13.95 billion VND lower than in the 3rd Quarter of 2025.*

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong kính báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông của Công ty/ *Nuoc Trong Hydropower JSC respectfully reports to the State Securities Commission, Hanoi Stock Exchange and the Company's shareholders.*

Trân trọng/ *Best regards.*

***Nơi nhận/Recipients*:**
- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS (b/c)/*Board of Directors, Supervisory Board (report);*
- Lưu/*Kept at*: VT/*Archived*

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Ngô Trung Dũng
Ngo Trung Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Thôn Nước Tang, xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2026

Tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ 1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 - 7
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Mã số thuế:4300322171

Mẫu số: B01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**54.731.563.931**	**44.562.471.100**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**29.313.443.573**	**13.301.722.810**
1. Tiền	111		813.443.573	1.301.722.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.500.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.000.000.000**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	16.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.506.466.159**	**30.415.139.378**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.222.523.184	30.375.670.877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	259.321.464	14.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	24.621.511	25.468.501
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**844.424.310**	**809.199.330**
1. Hàng tồn kho	141	10	844.424.310	809.199.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**67.229.889**	**36.409.582**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13.a	67.229.889	36.409.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**133.509.058.863**	**146.830.927.812**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**132.040.778.015**	**145.098.315.822**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	131.946.784.217	145.004.322.024
- Nguyên giá	222		397.254.427.157	395.945.061.432
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(265.307.642.940)	(250.940.739.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	228		93.993.798	93.993.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.468.280.848**	**1.732.611.990**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13.b	1.468.280.848	1.732.611.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**188.240.622.794**	**191.393.398.912**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.548.898.309**	**16.335.972.623**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10.548.898.309**	**16.335.972.623**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	986.107.756	3.445.126.821
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	58.014.000	52.740.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	3.082.155.804	3.877.047.031
5. Phải trả người lao động	315		473.642.230	1.766.577.681
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	80.177.504	973.575
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.868.801.015	7.193.507.515
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**18**	**177.691.724.485**	**175.057.426.289**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	21.051.176.263	21.051.176.263
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	48.620.018.222	45.985.720.026
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		26.810.540.526	21.772.078.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21.809.477.696	24.213.641.294
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**188.240.622.794**	**191.393.398.912**

Lập, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Đức Nhật	Trần Đức Nhật	Ngô Trung Dũng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Mã số thuế:4300322171

Mẫu số: B02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	12.354.201.960	26.270.893.798	76.849.006.546	95.500.585.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.354.201.960	26.270.893.798	76.849.006.546	95.500.585.262
4. Giá vốn hàng bán	11	20	9.388.945.198	13.249.659.085	34.605.631.779	39.776.969.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.965.256.762	13.021.234.713	42.243.374.767	55.723.615.775
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	875.841.080	224.293.282	1.305.733.430	504.762.288
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.144.627.980	956.110.839	3.269.310.775	3.415.116.473
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	30		2.696.469.862	12.289.417.156	40.279.797.422	52.813.261.590
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32	23	320		684.210	862.552
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(320)		(684.210)	(862.552)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.696.469.542	12.289.417.156	40.279.113.212	52.812.399.038
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	279.309.324	620.905.858	2.266.556.016	2.730.579.939
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.417.160.218	11.668.511.298	38.012.557.196	50.081.819.099
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	224	1.080	3.519	4.636
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	25	224	1.080	3.519	4.636

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Lập, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Đức Nhật	Trần Đức Nhật	Ngô Trung Dũng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG
Mã số thuế:4300322171

Mẫu số: B03a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97.282.568.366	93.812.642.542
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(943.411.004)	(945.733.536)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.352.439.886)	(8.778.719.044)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(885.534.915)	(2.794.176.144)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.812.048.224	7.526.011.403
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.026.703.702)	(33.848.167.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***64.886.527.083***	***54.971.857.765***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.240.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.305.733.430	504.762.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(15.934.266.570)***	***504.762.288***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.940.539.750)	(49.033.049.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(32.940.539.750)***	***(49.033.049.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**16.011.720.763**	**6.443.571.053**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.301.722.810**	**21.156.348.340**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**29.313.443.573**	**27.599.919.393**

Lập, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Đức Nhật	Trần Đức Nhật	Ngô Trung Dũng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ngãi). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/05/2026. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTH.

1.2. ***Lĩnh vực kinh doanh:*** Sản xuất điện (thủy điện).

1.3. ***Ngành nghề kinh doanh:*** Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.

1.4. ***Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường***: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. ***Số lượng người lao động:*** Tại ngày 30/09/2026, Công ty có 36 người lao động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2026 (bắt đầu từ 01/07/2026 và kết thúc vào ngày 30/09/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục "Tiền và tương đương tiền" khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,..

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 *Tài sản cố định vô hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...).

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí trả trước là tiền sửa chữa và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm.
- Tiền cấp phép khai thác và sử dụng mặt nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian giấy phép.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông/thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí đi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm. Giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Đối với dự án thủy điện:
    - ♦ Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.

      Năm 2026 là năm thứ 15 Công ty áp dụng mức thuế suất 10%.
    - ♦ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027
  - ✓ Đối với các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền không bị hạn chế sử dụng	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tiền mặt	**301.642.364**	**374.923.719**
Tiền gửi không kỳ hạn	**511.801.209**	**926.799.091**
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*4.646.319*	*227.272.741*
- Tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	*500.397.195*	*674.516.253*
- Tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	*6.757.695*	*25.010.097*
Tương đương tiền	***28.500.000.000***	**12.000.000.000**
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	*6.000.000.000*	-
- Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*22.500.000.000*	*6.500.000.000*
- Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	*5.500.000.000*
- Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	-	-
Cộng	**29.313.443.573**	**13.301.722.810**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 12 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-	-	-
- Tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	*10.500.000.000*	*10.500.000.000*	-	-	-	-
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-	-
Cộng	**16.000.000.000**	**16.000.000.000**	-	-	-	-

i) Tại thời điểm 30/9/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng, Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	8.222.523.184	-	30.375.670.877	-
Cộng	**8.222.523.184**	-	**30.375.670.877**	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Tân Hải Tấn Lộc	129.430.224	-	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng TM&DV Tiến Thành	101.761.600	-	-	-
Các đối tượng khác	28.129.640	-	14.000.000	-
Cộng	**259.321.464**	-	**14.000.000**	-

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	24.621.511	-	25.468.501	-
- Hoàng Đức Tùng Anh	*19.579.115*	-	*24.711.605*	
- Tạm ứng khác	*5.042.396*	-	*756.896*	
Cộng	**24.621.511**	-	**25.468.501**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	228.378.248	-	193.153.268	-
Công cụ, dụng cụ	616.046.062	-	616.046.062	-
Cộng	**844.424.310**	**-**	**809.199.330**	**-**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2026.
- Không có hàng tồn kho mất phẩm chất tại thời điểm 30/09/2026.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	**127.597.945.414**	**170.650.114.849**	**98.665.509.949**	**340.856.945**	**397.254.427.157**
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**127.597.945.414**	**170.650.114.849**	**98.665.509.949**	**340.856.945**	**397.254.427.157**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	76.864.845.083	117.581.805.291	65.858.065.948	186.680.322	**260.491.396.644**
Khấu hao trong kỳ	1.422.545.622	2.097.761.331	1.285.668.510	10.270.833	**4.816.246.296**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**78.287.390.705**	**119.679.566.622**	**67.143.734.458**	**196.951.155**	**265.307.642.940**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	50.733.100.331	53.068.309.558	32.807.444.001	154.176.623	**136.763.030.513**
Số cuối kỳ	**49.310.554.709**	**50.970.548.227**	**31.521.775.491**	**143.905.790**	**131.946.784.217**

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/9/2026
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.756.916.721 đồng.
- Danh mục các tài sản chiếm 10% tổng TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/09/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Đường dây tải điện 35kV – Thủy điện Nước Trong	96.491.872.825	66.243.321.573	30.248.551.252	96.491.872.825	62.514.048.129	33.977.824.696
Nhà máy thủy điện Nước Trong	75.119.693.345	40.841.457.466	34.278.235.879	75.119.693.345	38.521.877.593	36.597.815.752
Thiết bị Cơ khí & Cơ điện của Thủy điện Nước Trong	161.335.004.886	112.132.493.008	49.202.511.878	161.335.004.886	106.066.429.900	55.268.574.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	**93.993.798**	**93.993.798**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Số cuối năm	**93.993.798**	**93.993.798**

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất Lô B5- Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi, hiện là địa điểm văn phòng đại diện Công ty.
- Danh mục các tài sản chiếm 10% tổng TSCĐ vô hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/9/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất Lô B5 khu IVB1, Nam Sông Trà Khúc, Phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi	93.993.798	-	93.993.798	93.993.798	-	93.993.798

13. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí bảo hiểm	36.643.221	9.160.803
Chi phí chờ phân bổ khác	30.586.668	27.248.779
Cộng	**67.229.889**	**36.409.582**

b. Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí kiểm nghiệm, thí nghiệm định kỳ	185.254.754	354.753.240
Chi phí sửa chữa	139.832.639	423.750.547
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	226.272.118	437.612.588
Chi phí cấp phép khai thác, sử dụng mặt nước	201.776.593	230.601.820
Các khoản khác	715.144.744	285.893.795
Cộng	**1.468.280.848**	**1.732.611.990**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Quảng Ngãi	662.470.728	2.602.945.077
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	321.137.028	821.349.936
Các đối tượng khác	2.500.000	20.831.808
Cộng	**986.107.756**	**3.445.126.821**

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Hoàng Đình Hùng	11.616.000	10.560.000
Thạch Thị Bích	46.398.000	42.180.000
Cộng	**58.014.000**	**52.740.000**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	678.511.719	880.983.549	1.273.938.141	-	285.557.127
Thuế TNCN	-	230.628.879	833.756.416	1.033.255.563	-	31.129.732
Thuế tài nguyên	-	851.260.900	1.595.220.066	1.947.568.038	-	498.912.928
Thuế TNDN	-	1.987.246.693	279.309.324	-	-	2.266.556.017
Phí và lệ phí	-	-	-	-	-	-
Cộng	**-**	**3.747.648.191**	**3.589.269.355**	**4.254.761.742**	**-**	**3.082.155.804**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2026
BHXH, BHYT, BHTN	80.177.504	973.575
Cộng	**80.177.504**	**973.575**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**108.020.530.000**	**17.605.574.774**	**60.958.744.232**	**186.584.849.006**
Tăng trong năm	-	3.445.601.489	*68.912.029.771*	*72.357.631.260*
Giảm trong năm	-	-	*83.885.053.977*	*83.885.053.977*
Số dư tại 31/12/2025	**108.020.530.000**	**21.051.176.263**	**45.985.720.026**	**175.057.426.289**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư tại 01/01/2026	**108.020.530.000**	**21.051.176.263**	**45.985.720.026**	**175.057.426.289**
Tăng trong kỳ	-	-	*38.012.557.196*	*38.012.557.196*
Giảm trong kỳ	-	-	*35.378.259.000*	*35.378.259.000*
Số dư tại 30/09/2026	**108.020.530.000**	**21.051.176.263**	**48.620.018.222**	**177.691.724.485**

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
Ông Nguyễn Văn Cao	20.249.450.000	19.411.450.000
Bà Võ Thụy Vân Khanh	10.989.000.000	10.989.000.000
Bà Bùi Thị Sâm	7.081.270.000	7.081.070.000
Các cổ đông khác	69.700.810.000	70.539.010.000
Cộng	**108.020.530.000**	**108.020.530.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	108.020.530.000	108.020.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	108.020.530.000	108.020.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**16.203.079.500**	**37.807.185.500**

d. Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	*10.802.053*	*10.802.053*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	*10.802.053*	*10.802.053*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 23/04/2026 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 bằng tiền là 50% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 54.010.265.000 đồng). Theo đó, việc chi trả cổ tức thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trong năm 2025, Công ty đã tạm ứng cổ tức 35% vốn điều lệ (3 đợt) (tương ứng với số tiền 37.807.185.500 đồng).
- Chi trả cổ tức năm 2025 (đợt 4) bằng tiền là 15% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 16.203.079.500 đồng) đã chi trả từ ngày 27/05/2026.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	45.985.720.026	60.958.744.232
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	38.012.557.196	68.912.029.771
Phân phối lợi nhuận	35.378.259.000	83.885.053.977
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	19.175.179.500	39.186.665.500
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	*16.203.079.500*	*37.807.185.500*
+ Trích thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành	*2.972.100.000*	*1.379.480.000*
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	44.698.388.477
+ Trích quỹ đầu tư và phát triển (5%)	-	*3.445.601.489*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5%)	-	*3.445.601.489*
+ Trả cổ tức cho cổ đông (**)	*16.203.079.500*	*37.807.185.500*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**48.620.018.222**	**45.985.720.026**

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 10/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026.
(**) Công ty tạm ứng cổ tức lần 01 năm 2026 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2026/NQ-HĐQT ngày 12/06/2026.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Doanh thu bán điện thương phẩm	12.354.201.960	26.270.893.798
Doanh thu chuyển nhượng chứng chỉ năng lượng tái tạo	-	-
Cộng	**12.354.201.960**	**26.270.893.798**

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Giá vốn điện thương phẩm	9.388.945.198	13.249.659.085
Giá vốn chuyển nhượng chứng chỉ năng lượng tái tạo	-	-
Cộng	**9.388.945.198**	**13.249.659.085**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	875.841.080	224.293.282
Cộng	**875.841.080**	**224.293.282**

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	730.158.494	730.780.777
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.644.499	9.539.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.303.895	51.386.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.532.321	40.150.338
Chi phí bằng tiền khác	261.988.771	124.253.584
Cộng	**1.144.627.980**	**956.110.839**

23. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Điều chỉnh số lẻ	320	-
Cộng	**320**	**-**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.696.469.542	12.289.417.156
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	*1.821.914.030*	*12.289.417.156*
- Lợi nhuận của hoạt động khác	*874.555.512*	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	266.050.400	128.700.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	*266.050.400*	*128.700.000*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	2.962.519.942	12.418.117.156
+ Thu nhập từ hoạt động ưu đãi thuế	*2.087.964.430*	*12.418.117.156*
+ Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế	*874.555.512*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	383.707.545	1.241.811.716
+ Của hoạt động ưu đãi thuế	*208.796.443*	*1.241.811.716*
+ Của hoạt động không được ưu đãi thuế	*174.911.102*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	104.398.222	620.905.858
+ Từ hoạt động SXKD chính (50%)	*104.398.222*	*620.905.858*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**279.309.324**	**620.905.858**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.417.160.218	11.668.511.298
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.417.160.218	11.668.511.298
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**224**	**1.080**

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.132.901.984	4.442.186.562
Chi phí nhân công	1.691.983.723	1.678.065.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.816.246.296	4.768.406.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.873.392	95.107.401
Chi phí khác bằng tiền	1.753.567.783	3.222.004.279
Cộng	**10.533.573.178**	**14.205.769.924**

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất, bán điện và bộ phận địa lý là Việt Nam.

28. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Vì vậy Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty chỉ có một khách hàng là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	986.107.756	-	986.107.756
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	58.014.000	-	58.014.000
Cộng	**1.044.121.756**	**-**	**1.044.121.756**

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.445.126.821	-	3.445.126.821
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	52.740.000	-	52.740.000
Cộng	**3.497.866.821**	**-**	**3.497.866.821**

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.313.443.573	-	29.313.443.573
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.000.000.000		16.000.000.000
Phải thu khách hàng	8.222.523.184	-	8.222.523.184
Phải thu khác	-	-	-
Cộng	**53.535.966.757**	**-**	**53.535.966.757**

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.301.722.810	-	13.301.722.810
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-
Phải thu khách hàng	30.375.670.877	-	30.375.670.877
Phải thu khác	-	-	-
Cộng	**43.677.393.687**	**-**	**43.677.393.687**

29. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong, Công ty đã thuê 12.622,6 m^2 đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m2/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.
- Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Ngô Trung Dũng	Trần Đức Nhật	Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2026